

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CẢN TRỞ VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI KHU VỰC PHÍA NAM

NGUYỄN THỊ HOÀI TƯ
BÙI NGỌC MAI
Trường Đại học Hải Phòng

Nhận bài ngày 23/10/2025. Sửa chữa xong 05/11/2025. Duyệt đăng 10/11/2025.

Abstract

This study investigates key barriers hindering the development of innovative startups in southern Vietnam. Using a quantitative research design, data were collected from 182 founders and co-founders of startups operating for at least twelve months. The research integrates the Innovation Barriers Theory and the Resource-Based View (RBV) to examine five major categories of obstacles. An online questionnaire with a five-point Likert scale and 23 observed variables was employed. Multiple regression analysis shows that the model accounts for 57.4% of the variance in startup development. Legal and policy barriers have the strongest influence, followed by business environment barriers and technological and innovation constraints, while financial barriers have the weakest impact. The findings highlight the need to improve the legal framework, strengthen the startup ecosystem, and enhance technological capabilities to support sustainable startup growth in Vietnam.

Keywords: Development barriers, entrepreneurship policy, innovative startups, startup ecosystem.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang chuyển đổi mạnh mẽ, các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (startup) đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và phát triển các giải pháp công nghệ tiên tiến [2]. Tại Việt Nam, với hơn 97% doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa, việc phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trở thành ưu tiên chiến lược quan trọng [10]. Theo báo cáo Vietnam Innovation & Tech Report 2024 của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia và Do Ventures, năm 2023, Việt Nam đã thu hút 529 triệu USD vốn đầu tư mạo hiểm vào hệ sinh thái khởi nghiệp, mặc dù giảm 17% so với năm trước nhưng vẫn thể hiện sự kiên cường so với mức giảm 35% toàn cầu.

Khu vực phía Nam Việt Nam, với TP.HCM là trung tâm, đang trở thành điểm sáng của hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Theo báo cáo "Global Startup Ecosystem Report 2025", các hệ sinh thái khởi nghiệp châu Á đang có sự cải thiện đáng kể, với nhiều quốc gia trong khu vực đạt thứ hạng cao trong bảng xếp hạng toàn cầu. Tuy nhiên, nghiên cứu của Page et al. (2023) cho thấy rằng các startup tại Thụy Điển vẫn đối mặt với nhiều yếu tố cản trở trong quá trình phát triển, đặc biệt là những thách thức về tài chính, quản lý và thị trường [9].

Mặc dù có những tiến bộ đáng kể, các nghiên cứu quốc tế cho thấy tỷ lệ thất bại của startup vẫn ở mức cao, từ 70% đến 90% [2]. Điều này đặt ra câu hỏi quan trọng về những yếu tố cản trở chính mà các doanh nghiệp khởi nghiệp phải đối mặt và cách thức khắc phục chúng một cách hiệu quả. Felicetti et al. (2024) trong nghiên cứu hệ thống về đổi mới số trong các doanh nghiệp khởi nghiệp đã chỉ ra rằng việc hiểu rõ các rào cản là yếu tố then chốt để xây dựng chiến lược phát triển bền vững [4].

Tại Việt Nam, theo nghiên cứu của Trần Quang Phú (2023), các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp phải những thách thức đa dạng, bao gồm: (1) năng lực đổi mới sáng tạo còn thấp với chỉ số GII xếp thứ 48/132 toàn cầu, (2) số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo còn hạn chế với chỉ 23,9% doanh nghiệp mới thành lập trong lĩnh vực khoa học công nghệ, và (3) thiếu hỗ trợ tài chính từ khu vực tư nhân [10]. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Đặng Đức Thành (2024) đã xác định bốn nhóm rào cản chính gồm: rào cản tài chính, rào cản quản lý và thị trường, rào cản pháp lý và chính sách, cùng với rào cản về sở hữu trí tuệ và an ninh mạng [10].

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về khởi nghiệp tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu này mang tính tổng quan hoặc tập trung vào các yếu tố thành công thay vì phân tích sâu các rào cản cụ thể. Ordoñez-Gutiérrez et al. (2023) trong nghiên cứu hệ thống về rào cản đổi mới đã chỉ ra rằng khái niệm truyền thống về rào cản đổi mới đang phát triển từ logic của Oslo Manual hướng tới một khái niệm toàn diện hơn, không chỉ tập trung vào rào cản tài chính, tri thức và thị trường mà còn bao gồm các yếu tố khác [8].

Đặc biệt, các nghiên cứu về startup tại khu vực phía Nam Việt Nam vẫn còn hạn chế, trong khi khu vực này đang đóng vai trò dẫn dắt trong hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Nghiên cứu của Agrawal et al. (2025) về rào cản khởi nghiệp từ góc độ lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu rõ các thách thức cụ thể mà các doanh nghiệp khởi nghiệp phải đối mặt trong từng bối cảnh địa lý và kinh tế khác nhau [1].

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu: (1) xác định và phân loại các yếu tố cản trở chính mà các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gặp phải tại khu vực phía Nam Việt Nam, (2) đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố cản trở đến quá trình phát triển của startup, và (3) đề xuất các giải pháp hệ thống nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại khu vực này.

Nghiên cứu này đóng góp vào cơ sở tri thức hiện có thông qua việc: (1) cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các rào cản cụ thể mà startup Việt Nam phải đối mặt, (2) phát triển khung phân tích tổng thể về các yếu tố cản trở dựa trên bối cảnh địa phương, và (3) đề xuất các hàm ý chính sách thiết thực để cải thiện môi trường khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và các doanh nghiệp khởi nghiệp trong việc xây dựng chiến lược phát triển hiệu quả.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

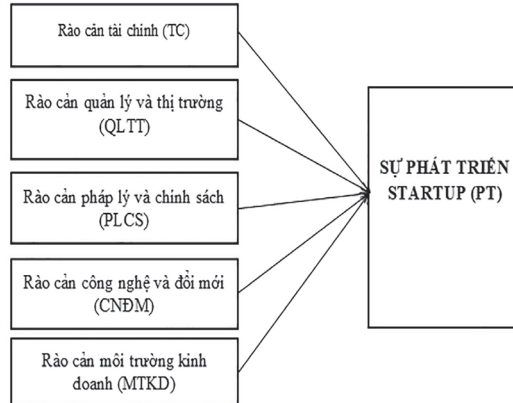
Khung lý thuyết của nghiên cứu này được xây dựng dựa trên hai trụ cột chính: lý thuyết rào cản đổi mới và lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV). Lý thuyết rào cản đổi mới đã phát triển từ những năm 1990 với định nghĩa truyền thống của Oslo Manual, phân loại rào cản thành ba nhóm chính: rào cản tài chính (chi phí cao, thiếu nguồn tài chính), rào cản tri thức (thiếu thông tin, thiếu nhân lực có trình độ), và rào cản thị trường (thị trường bị chi phối bởi các doanh nghiệp lớn, nhu cầu không chắc chắn) [8]. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây đã mở rộng khái niệm này để bao gồm các yếu tố phức tạp hơn như rào cản tổ chức, rào cản thể chế và rào cản văn hóa, phản ánh sự hiểu biết sâu sắc hơn về bản chất đa chiều của các thách thức mà doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình đổi mới.

Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) cung cấp góc nhìn bổ sung quan trọng về cách các doanh nghiệp khởi nghiệp quản lý nguồn lực hạn chế để đạt được lợi thế cạnh tranh [11]. Theo RBV, các startup thường thiếu nguồn lực, bị hạn chế trong việc tiếp cận các nhà cung cấp nguồn lực chính, và có kinh nghiệm hạn chế trong việc tập hợp và quản lý nguồn lực [6]. Nghiên cứu của Agrawal et al. (2025) đã áp dụng RBV để phân tích các rào cản khởi nghiệp, cho thấy rằng việc hiểu biết về nguồn lực và năng lực của doanh nghiệp có thể giúp giải thích các thách thức mà họ gặp phải trong môi trường cạnh tranh [1].

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm năm nhóm rào cản chính ảnh hưởng đến sự phát triển của startup: (1) Rào cản tài chính, (2) Rào cản quản lý và thị trường, (3) Rào cản pháp lý và chính sách, (4) Rào cản công nghệ và đổi mới, và (5) Rào cản môi trường kinh doanh. Từ đó, nghiên cứu đặt ra các giả thuyết:

- H1: Rào cản tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của startup
- H2: Rào cản quản lý và thị trường có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của startup
- H3: Rào cản pháp lý và chính sách có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của startup
- H4: Rào cản công nghệ và đổi mới có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của startup
- H5: Rào cản môi trường kinh doanh có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của startup.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với thiết kế khảo sát mô tả nhằm xác định và đánh giá các yếu tố cản trở chính đối với sự phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại khu vực phía Nam Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu bao gồm các founder/co-founder của startup đã hoạt động ít nhất 12 tháng tại các tỉnh thành phía Nam, bao gồm TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, và Cần Thơ. Cỡ mẫu được xác định là 182 startup, sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện có phân tầng theo lĩnh vực hoạt động (công nghệ thông tin, fintech, e-commerce, y tế, giáo dục). Công cụ thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi trực tuyến được thiết kế dựa trên thang đo Likert 5 mức độ, bao gồm 23 biến quan sát thuộc 5 nhóm rào cản chính: Tài chính, quản lý và thị trường, pháp lý và chính sách, công nghệ và đổi mới, cùng với môi trường kinh doanh. Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2025 thông qua các kênh trực tuyến và mạng lưới khởi nghiệp. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0 thông qua phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, hồi quy tuyến tính.

2.3. Kết quả và thảo luận

2.3.1. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Bảng 1: Kết quả đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha. *Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Thang đo	Ký hiệu	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
Rào cản tài chính	TC	4	0.834
Rào cản quản lý và thị trường	QLTT	5	0.879
Rào cản pháp lý và chính sách	PLCS	5	0.870
Rào cản công nghệ và đổi mới	CNĐM	4	0.889
Rào cản môi trường kinh doanh	MTKD	5	0.846

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo cho thấy tất cả các nhân tố đo lường đều có hệ số Cronbach's Alpha vượt ngưỡng 0.7, đáp ứng tiêu chuẩn chấp nhận được trong nghiên cứu khoa học xã hội [5]. Trong đó, thang đo rào cản công nghệ và đổi mới có độ tin cậy cao nhất ($\alpha = 0.889$), tiếp theo là thang

đo rào cản quản lý và thị trường ($\alpha = 0.879$).

Phân tích chi tiết các hệ số tương quan biến-tổng (corrected item-total correlation) cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số > 0.5 , dao động từ 0.580 đến 0.848, khẳng định tính nhất quán nội tại cao của các thang đo. Không có biến quan sát nào cần loại bỏ để cải thiện độ tin cậy, cho thấy các thang đo được thiết kế phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

2.3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) với mục tiêu kiểm tra cấu trúc nhân tố và tính hiệu lực của các thang đo. Kết quả kiểm định điều kiện tiên quyết cho thấy chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) = 0.879, vượt xa ngưỡng 0.8 được đề xuất bởi Hair et al. (2014), xác nhận dữ liệu phù hợp cao cho phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity đạt ý nghĩa thống kê (Chi-square = 2297.722, df = 253, $p < 0.001$), bác bỏ giả thuyết về ma trận tương quan là ma trận đơn vị.

Việc áp dụng phương pháp Principal Component Analysis kết hợp với xoay trục Varimax với chuẩn hóa Kaiser đã trích xuất được 5 nhân tố có eigenvalue > 1 , phù hợp với thiết kế lý thuyết ban đầu. Tổng phương sai được giải thích đạt 68.304%, vượt ngưỡng 60% được khuyến nghị trong nghiên cứu khoa học xã hội. Phân bố phương sai giải thích khá đồng đều giữa các nhân tố: PLCS (15.244%), QLTT (14.752%), MTKD (13.735%), CNDM (12.568%), và TC (12.005%).

Ma trận nhân tố sau xoay cho thấy tính phân biệt rõ ràng giữa các nhân tố. Tất cả 23 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (factor loading) > 0.5 , dao động từ 0.633 đến 0.874, và tải rõ ràng lên đúng nhân tố thiết kế mà không có hiện tượng tải chéo nghiêm trọng. Kết quả này xác nhận tính hiệu lực hội tụ (convergent validity) và tính hiệu lực phân biệt (discriminant validity) của các thang đo.

2.3.3. Phân tích mối tương quan

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	PT	TC	QLTT	PLCS	CNDM	MTKD
PT	1					
TC	0.345**	1				
QLTT	0.435**	0.446**	1			
PLCS	0.632**	0.243**	0.358**	1		
CNDM	0.571**	0.229**	0.351**	0.510**	1	
MTKD	0.600**	0.192**	0.290**	0.490**	0.541**	1

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy tất cả các biến rào cản đều có mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê với sự phát triển của startup tại mức $p < 0.01$, phù hợp với thiết kế nghiên cứu sử dụng mã hóa ngược (điểm số càng cao thể hiện rào cản càng thấp). Rào cản pháp lý và chính sách thể hiện tương quan mạnh nhất ($r = 0.632$), theo sau là rào cản môi trường kinh doanh ($r = 0.600$) và rào cản công nghệ và đổi mới ($r = 0.571$). Đáng chú ý, rào cản tài chính có mức tương quan thấp nhất ($r = 0.345$), gợi ý yếu tố tài chính có thể không phải là yếu tố quyết định chính đối với sự phát triển startup trong bối cảnh nghiên cứu, phù hợp với nghiên cứu của Agrawal et al. (2025) [1].

2.3.4. Phân tích hồi quy bội

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Biến độc lập	B	SE	β	t	Sig.	VIF
Hằng số	-0.313	0.271	-	-1.153	0.250	-
TC	0.122	0.058	0.116	2.092	0.038	1.265
QLTT	0.125	0.061	0.120	2.058	0.041	1.408

PLCS	0.342	0.064	0.329	5.390	0.000	1.545
CNDM	0.172	0.060	0.181	2.869	0.005	1.641
MTKD	0.297	0.064	0.284	4.627	0.000	1.558

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Ghi chú: $R^2 = 0.574$; Adjusted $R^2 = 0.562$; $F = 47.483$; $p < 0.05$; $p < 0.01$.

Mô hình hồi quy tuyến tính bội có ý nghĩa thống kê cao ($F = 47.483$, $p < 0.001$) với hệ số xác định $R^2 = 0.574$, cho thấy 57.4% phương sai của biến phụ thuộc “sự phát triển startup” được giải thích bởi 5 biến rào cản trong mô hình. Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0.562 cho thấy khả năng tổng quát hóa tốt của mô hình.

Tất cả 5 biến rào cản đều có ý nghĩa thống kê trong việc dự báo sự phát triển của startup:PLCS có ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta = 0.329$, $p < 0.001$), cho thấy cải thiện môi trường pháp lý và chính sách là yếu tố quan trọng nhất; MTKD có ảnh hưởng mạnh thứ hai ($\beta = 0.284$, $p < 0.001$); CNDM có ảnh hưởng vừa phải ($\beta = 0.181$, $p < 0.01$); QLTT và TC có ảnh hưởng tương đương ($\beta = 0.120$ và 0.116 , $p < 0.05$)

Các hệ số VIF đều < 2 , cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình. Kiểm định Durbin-Watson = 2.281 nằm trong khoảng chấp nhận được, xác nhận không có tự tương quan trong phần dư.

2.3.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy những phát hiện quan trọng về các yếu tố cản trở sự phát triển startup tại khu vực phía Nam Việt Nam. Đáng chú ý nhất là vai trò then chốt của rào cản pháp lý và chính sách ($\beta = 0.329$), vượt trội so với các yếu tố khác, phù hợp với lý thuyết thể chế của North (1990) về tầm quan trọng của khung pháp lý trong việc định hình hoạt động kinh tế. Điều này phản ánh thực trạng startup Việt Nam phải đối mặt với thủ tục hành chính phức tạp và chính sách chưa đồng bộ, tương đồng với nghiên cứu của Đặng Đức Thành (2024).

Môi trường kinh doanh đứng thứ hai về mức độ ảnh hưởng ($\beta = 0.284$), nhấn mạnh tầm quan trọng của hệ sinh thái hỗ trợ như văn hóa khởi nghiệp, mạng lưới kết nối và dịch vụ chuyên nghiệp. Rào cản công nghệ và đổi mới có ảnh hưởng vừa phải ($\beta = 0.181$), cho thấy khả năng tiếp cận công nghệ tại khu vực phía Nam đã được cải thiện nhưng vẫn cần nâng cao năng lực chuyển hóa công nghệ thành giá trị.

Một phát hiện thú vị là rào cản tài chính có mức ảnh hưởng thấp nhất ($\beta = 0.116$), mâu thuẫn với quan niệm truyền thống cho rằng thiếu vốn là rào cản lớn nhất. Điều này có thể giải thích bởi sự phát triển của các quỹ đầu tư mạo hiểm và mô hình kinh doanh chi phí thấp trong thời đại số, phù hợp với lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) của Agrawal et al. (2025). Kết quả này khác biệt so với nghiên cứu tại Thụy Điển của Page et al. (2023), phản ánh đặc điểm riêng của startup trong bối cảnh kinh tế chuyển đổi. Nghiên cứu góp phần mở rộng hiểu biết về lý thuyết rào cản đổi mới và cung cấp hàm ý chính sách quan trọng cho việc phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam.

2.4. Đề xuất giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

2.4.1. Giải pháp cải thiện môi trường pháp lý và chính sách

Kết quả nghiên cứu xác định rào cản pháp lý và chính sách có mức ảnh hưởng mạnh nhất đến sự phát triển startup ($\beta = 0.329$, $p < 0.001$), đòi hỏi sự can thiệp ưu tiên từ phía nhà nước. Giải pháp tập trung vào ba hướng chính: cải cách thủ tục hành chính thông qua xây dựng hệ thống “một cửa điện tử” tích hợp toàn bộ quy trình thành lập và vận hành startup nhằm giảm thiểu thời gian và chi phí giao dịch; hoàn thiện khung pháp lý bằng cách áp dụng cơ chế “sandbox” cho phép startup thí điểm các mô hình kinh doanh đổi mới (đặc biệt trong lĩnh vực fintech và công nghệ số) và ban hành Luật Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo riêng biệt phù hợp với đặc thù hoạt động của startup; và triển khai gói chính sách ưu đãi toàn diện bao gồm giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn đầu cùng với miễn thuế nhập khẩu thiết bị công nghệ cao để tạo động lực mạnh mẽ cho hoạt động khởi nghiệp.

2.4.2. Giải pháp phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi

Rào cản môi trường kinh doanh có mức ảnh hưởng mạnh thứ hai ($\beta = 0.284, p < 0.001$), đòi hỏi các giải pháp tập trung vào việc xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện. Giải pháp cần tập trung vào ba khía cạnh chính: Thứ nhất, phát triển văn hóa khởi nghiệp thông qua tổ chức các sự kiện networking thường xuyên, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm giữa các founder và chương trình mentorship kết nối startup với các doanh nhân thành công. Thứ hai, xây dựng mạng lưới hỗ trợ chuyên nghiệp bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp lý, kế toán, marketing với chi phí ưu đãi cho startup, đồng thời thiết lập các co-working space và innovation hub tại các khu vực trọng điểm. Thứ ba, cải thiện cơ sở hạ tầng số thông qua nâng cấp hạ tầng viễn thông, phát triển các nền tảng kết nối startup với nhà đầu tư và khách hàng, cùng với việc tăng cường bảo mật thông tin để tạo môi trường tin cậy cho hoạt động số hóa.

2.4.3. Giải pháp nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới

Rào cản công nghệ và đổi mới có mức ảnh hưởng vừa phải nhưng có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0.181, p < 0.01$), đòi hỏi các giải pháp tập trung vào việc nâng cao năng lực chuyển đổi và ứng dụng công nghệ thành giá trị kinh tế. Giải pháp cần tập trung vào ba khía cạnh: hỗ trợ nghiên cứu phát triển thông qua thành lập các trung tâm R&D chung với trang thiết bị hiện đại và đội ngũ chuyên gia giúp startup tiếp cận các công nghệ tiên tiến, kết hợp với chương trình voucher công nghệ trị giá 100.000 USD cho mỗi startup để thuê dịch vụ R&D từ các viện nghiên cứu và đại học; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao có kỹ năng số và tư duy đổi mới thông qua các chương trình đào tạo chuyên biệt và cơ chế liên kết chặt chẽ giữa trường đại học với doanh nghiệp; và tăng cường chuyển giao công nghệ bằng cách thiết lập các trung tâm chuyển giao công nghệ chuyên nghiệp để kết nối hiệu quả giữa các kết quả nghiên cứu và nhu cầu thực tiễn của startup với cơ chế ưu đãi về giá để khuyến khích việc thương mại hóa công nghệ.

2.4.4. Giải pháp tổng hợp cho các rào cản còn lại

Mặc dù rào cản quản lý-thị trường và tài chính có mức ảnh hưởng thấp hơn so với các yếu tố khác ($\beta = 0.120$ và 0.116 tương ứng), chúng vẫn cần được giải quyết đồng bộ để tạo nên một hệ sinh thái khởi nghiệp hoàn chỉnh. Giải pháp tập trung vào ba hướng chính: nâng cao năng lực quản trị thông qua các chương trình đào tạo chuyên biệt về quản lý tài chính, marketing, quản trị nhân sự và phát triển sản phẩm dành riêng cho founder startup, kết hợp với việc xây dựng nền tảng học tập trực tuyến với nội dung cập nhật từ các chuyên gia hàng đầu; hỗ trợ tiếp cận thị trường bằng cách tạo điều kiện cho startup tham gia các chương trình mua sắm công với tỷ lệ dành riêng tối thiểu 10%, đồng thời hỗ trợ tham gia triển lãm quốc tế và xây dựng mạng lưới phân phối; và đa dạng hóa các hình thức tài trợ mới như crowdfunding, peer-to-peer lending trong khung pháp lý phù hợp, đồng thời khuyến khích ngân hàng thương mại tham gia thông qua cơ chế bảo lãnh rủi ro và chia sẻ lợi nhuận.

3. Kết luận

3.1. Kết quả nghiên cứu chính

Nghiên cứu đã thành công trong việc xác định và lượng hóa các yếu tố cản trở chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại khu vực phía Nam Việt Nam. Thông qua phân tích dữ liệu từ 182 founder/co-founder, nghiên cứu đã chứng minh tất cả 5 giả thuyết ban đầu và xác định thứ tự ưu tiên rõ ràng của các rào cản.

Phát hiện quan trọng nhất là vai trò then chốt của rào cản pháp lý và chính sách ($\beta = 0.329$), vượt trội so với các yếu tố khác và khác biệt với quan niệm truyền thống cho rằng thiếu vốn là rào cản lớn nhất. Kết quả này phản ánh đặc điểm riêng của môi trường khởi nghiệp tại Việt Nam, nơi mà sự hoàn thiện của khung thể chế đóng vai trò quyết định đến thành công của startup.

3.2. Đóng góp khoa học và ý nghĩa thực tiễn

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã mở rộng hiểu biết về lý thuyết rào cản đổi mới trong bối cảnh các nước đang phát triển, khẳng định vai trò then chốt của các yếu tố thể chế so với mô hình truyền thống

của Oslo Manual. Việc tích hợp lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) với lý thuyết rào cản đổi mới đã tạo ra khung phân tích tổng thể phù hợp với đặc điểm kinh tế chuyển đổi. Về mặt thực nghiệm, nghiên cứu cung cấp bằng chứng đầu tiên về các rào cản cụ thể mà startup Việt Nam phải đối mặt với mô hình có khả năng giải thích tốt ($R^2 = 0.574$) và bộ công cụ đo lường có độ tin cậy cao (Cronbach's Alpha từ 0.834 đến 0.889).

Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với ba nhóm đối tượng chính: các nhà hoạch định chính sách có cơ sở khoa học để ưu tiên nguồn lực và chỉ đạo chính sách phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp có thể điều chỉnh chiến lược hỗ trợ tập trung vào cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực công nghệ thay vì chỉ hỗ trợ tài chính; và cộng đồng startup hiểu rõ hơn về các thách thức chính để chuẩn bị chiến lược phù hợp và vận động các chính sách hỗ trợ hiệu quả.

3.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu tồn tại một số hạn chế cần được thừa nhận, như phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào khu vực phía Nam với thiết kế cắt ngang, do đó khả năng khái quát hóa kết quả và xác định mối quan hệ nhân quả còn hạn chế. Ngoài ra, việc sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện có thể ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

Các nghiên cứu tương lai nên mở rộng phạm vi ra toàn quốc và áp dụng thiết kế nghiên cứu dọc để theo dõi sự thay đổi của các rào cản theo thời gian. Đồng thời, nghiên cứu so sánh giữa các quốc gia ASEAN sẽ cung cấp góc nhìn khu vực về vị thế tương đối của Việt Nam. Việc nghiên cứu sâu hơn về tác động của các yếu tố văn hóa-xã hội và đánh giá hiệu quả các chính sách hỗ trợ đã triển khai cũng là những hướng phát triển quan trọng để hoàn thiện cơ sở tri thức về hệ sinh thái khởi nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Agrawal, R., Samadhiya, A., Banaitis, A., & Kumar, A. (2025). *Entrepreneurial barriers in achieving sustainable business and cultivation of innovation: A resource-based view theory perspective*. <https://doi.org/10.1108/MD-11-2023-2032>.
- [2] Argaw, Y. M., & Liu, Y. (2024). *The pathway to startup success: A comprehensive systematic review of critical factors and the future research agenda in developed and emerging markets*. <https://doi.org/10.3390/systems12120541>.
- [3] Đặng Đức Thành (2024). *Các rào cản chính của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và cách thức hóa giải*. <https://kinhtevdubao.vn/cac-rao-can-chinh-cua-doanh-nghiep-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-va-cach-thuc-hoa-giai-28846.html>.
- [4] Felicetti, A. M., Corvello, V., & Ammirato, S. (2024). *Digital innovation in entrepreneurial firms: A systematic literature review (Đổi mới kỹ thuật số trong các doanh nghiệp khởi nghiệp: tổng quan tài liệu có hệ thống)*.
- [5] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate data analysis (7th Edn)*. Pearson new international edition.
- [6] Kellermanns, F. W., Walter, J., Crook, T. R., Kemmerer, B., & Narayanan, V. (2016). *The resource-based view in entrepreneurship: A content-analytical comparison of researchers' and entrepreneurs' views*. <https://doi.org/10.1111/jsbm.12126>.
- [7] North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678>.
- [8] Ordoñez-Gutiérrez, Á. V., Méndez-Morales, A., & Herrera, M. M. (2023). *Barriers to innovation: A systematic literature review*. <https://doi.org/10.22430/21457778.2614>.
- [9] Page, A., & Holmström, J. (2023). *Enablers and inhibitors of digital startup evolution: A multi-case study of Swedish business incubators*.
- [10] Trần Quang Phú (2023). *Cơ hội và rào cản trong hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa*. <https://tapchitaichinh.vn/co-hoi-va-rao-can-trong-hoat-dong-doi-moi-sang-tao-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua.html>.
- [11] Zahra, S. A. (2021). *The resource-based view, resourcefulness, and resource management in startup firms: A proposed research agenda*. <https://doi.org/10.1177/01492063211018505>.